

**VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO
QUỐC GIA VỀ CNTT**



BÁO CÁO

**CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2005
(Vietnam ICT Index 2005)**

Thanh Hóa, 10/08/2006

BÁO CÁO

Vietnam ICT Index 2005

I. Đặt vấn đề

Việc xác định "mức độ sẵn sàng điện tử" hoặc "mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT" đang ngày càng được các quốc gia và các tổ chức quốc tế quan tâm. Trước sự phát triển nhanh chóng của CNTT-TT nói chung, và mạng Internet nói riêng, các quốc gia, đặc biệt các nước đang phát triển, đều coi CNTT-TT là phương tiện, là cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển. Tuy nhiên để biến CNTT-TT thành cơ hội, thì các quốc gia phải được chuẩn bị để có thể tận dụng, khai thác các lợi thế của công cụ này. Tức là các quốc gia phải "sẵn sàng điện tử" hay là "sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT". Chỉ số về "mức độ sẵn sàng điện tử - E-readiness" hay "mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT - ICT Index" là một trong các công cụ thuận tiện cho việc đánh giá "mức độ sẵn sàng" đó của các quốc gia, để từ đó xác định các chiến lược, định hướng phát triển trong lĩnh vực CNTT-TT của mỗi quốc gia.

Việc xây dựng chiến lược phát triển được hiểu một cách tổng quát là trả lời 3 câu hỏi hay giải 3 bài toán sau:

- 1) Câu hỏi 1 (hay Bài toán 1): **Chúng ta đang ở đâu?** Bài toán "Đánh giá thực trạng".
- 2) Câu hỏi 2 (hay Bài toán 2): **Chúng ta sẽ đi đến đâu hay muốn đi đến đâu?** Bài toán "Dự báo chiến lược".
- 3) Câu hỏi 3 (hay Bài toán 3): **Làm thế nào để đi đến đó?** Bài toán "Tìm đường đi". Lời giải của Bài toán này chính là Phương thức thực hiện, bao gồm cơ chế, chính sách, lộ trình, chương trình, dự án v.v.

Chỉ số về "mức độ sẵn sàng điện tử" hay "mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT" là nhằm góp phần trả lời cho Câu hỏi số 1 ở trên. Kết quả của sự đánh giá này sẽ là cơ sở cho việc đánh giá chính xác trình độ phát triển, sự thành công của các cơ chế chính sách hiện thời cũng như làm cơ sở cho việc hoạch định các chiến lược phát triển trong tương lai của một đất nước, một vùng lãnh thổ, một ngành kinh tế hay một doanh nghiệp.

II. Sơ lược về tình hình xây dựng các chỉ số "Sẵn sàng điện tử" (E-readiness) và "Sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT" (ICT-readiness) trên thế giới

Theo thống kê của Tổ chức Bridges.org, đến tháng 3/2005, các tổ chức quốc tế, các trung tâm nghiên cứu trên toàn thế giới đã thực hiện:

- 1) 1506 báo cáo đánh giá về mức độ sẵn sàng điện tử của các quốc gia, các nền kinh tế trên thế giới.
- 2) 188 nước đã được đánh giá ít nhất 1 lần, trong đó: 68 nước được đánh giá từ 5 đến 10 lần và 69 nước được đánh giá trên 10 lần (Việt Nam nằm trong số các nước này).

Về phương pháp và công cụ sử dụng để đánh giá "mức độ sẵn sàng điện tử" của các nước, hiện phổ biến các phương pháp/công cụ sau:

- Các công cụ hoàn chỉnh (ready-to-use tools): Tính điểm hoặc xếp hạng các nước theo "mức độ sẵn sàng điện tử". Điển hình cho các báo cáo sử dụng loại công cụ này là: "Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho một thế giới nối mạng - Chỉ dẫn cho các nước đang phát triển" của Trung tâm phát triển quốc tế, Đại học Havard; "Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho TMĐT" của tổ chức APEC.
- Các nghiên cứu chuyên biệt (case studies): Xác định mức độ sẵn sàng điện tử của một số nước cụ thể. Điển hình cho các báo cáo sử dụng phương pháp này là: "Các nghiên cứu về tính hình Internet của quốc gia" của Liên minh Viễn thông quốc tế ITU; "Báo cáo về mức độ sẵn sàng điện tử" của khối ASEAN.
- Các khảo sát và báo cáo điều tra (surveys): Khảo sát đánh giá mức độ sẵn sàng điện tử của các quốc gia theo các hệ thống tiêu chí khác nhau. Điển hình cho loại báo cáo này là: "Chỉ số sẵn sàng cho kết nối mạng" của Diễn đàn kinh tế thế giới; "Xếp hạng mức độ sẵn sàng điện tử" của Đơn vị tình báo kinh tế EIU.
- Ngoài ra còn có các loại nghiên cứu, báo cáo khác tuy không trực tiếp đánh giá mức độ sẵn sàng điện tử nhưng có thể sử dụng các kết quả trung gian của chúng cho các báo cáo về mức độ sẵn sàng điện tử.

Về phương pháp đánh giá, hầu hết các loại công cụ nêu ở trên đều sử dụng một hoặc một số trong 4 phương pháp cơ bản sau:

- Khảo sát.
- Phân tích thống kê.
- Nghiên cứu các trường hợp điển hình.
- Phân tích quá khứ.

Giữa các phương pháp đánh giá của các tổ chức có sự khác nhau khá lớn về hệ thống các chỉ tiêu (mức độ chi tiết, phạm vi đánh giá, số lượng các tiêu chí sử dụng v.v.), phương pháp tính toán (trung bình cộng đơn giản hay có sử dụng trọng số, hệ số tương quan v.v.).

Tóm lại, trên cơ sở nghiên cứu tình hình đánh giá mức độ sẵn sàng điện tử do các tổ chức quốc tế, các cơ quan nghiên cứu thực hiện trong thời gian qua, có thể đưa ra các nhận xét sau:

- Việc xác định mức độ sẵn sàng điện tử hay chỉ số ICT Index ngày càng được các quốc gia, các tổ chức quốc tế quan tâm, chứng tỏ giá trị của các đánh giá này.
- Có rất nhiều phương pháp khác nhau để thực hiện các đánh giá này. Tuy nhiên mỗi phương pháp chỉ phù hợp cho những mục đích cụ thể, đối tượng cụ thể. Không tồn tại phương pháp vạn năng áp dụng được cho mọi loại đối tượng. Hầu hết các phương pháp hiện có đều chỉ áp dụng cho đối tượng là các quốc gia, các nền kinh tế, không phù hợp cho các đối tượng ở quy mô nhỏ hơn như các vùng lãnh thổ của một quốc gia, các ngành kinh tế, các doanh nghiệp v.v. Hầu hết các kết quả đánh giá đều do các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan nghiên cứu thực hiện.

III. Tình hình đánh giá về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Việt Nam

Mặc dù Việt Nam là một trong số 69 nước (tính đến tháng 3/2005) được nêu tên nhiều lần (trên 10 lần) trong các báo cáo, các bảng xếp hạng về "Mức độ sẵn sàng điện tử", "Xã hội điện tử" v.v. của các tổ chức quốc tế, nhưng cho đến hiện nay chưa có một báo cáo chính thức nào về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Việt Nam, ngoài một số báo cáo hoặc nghiên cứu chuyên biệt như: Toàn cảnh CNTT-TT của Việt Nam do Hội TH TP Hồ Chí Minh thực hiện hàng năm, Báo cáo của Dự án Việt Nam-Canada năm 2001, Báo cáo về tình hình Internet của Việt Nam do Liên minh viễn thông quốc tế công bố năm 2002, Báo cáo về thực trạng CNTT-TT Việt Nam do Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID) công bố năm 2001, Báo cáo "Tăng tốc độ phát triển CNTT-TT ở Việt Nam" của Ngân hàng thế giới 2001, Báo cáo "CNTT-TT phục vụ phát triển bền vững - Phân tích tình huống và khuôn khổ lý luận đối với Việt Nam" của Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) tại Việt Nam, 2003 v.v. Tuy nhiên phần lớn các báo cáo này chỉ thực hiện một lần (trừ báo cáo "Toàn cảnh ..." của Hội TH TP HCM) vào các năm 2000-2002 nên số liệu hiện nay đã trở nên lạc hậu. Số liệu phục vụ cho các báo cáo này phần

lớn được lấy từ các nguồn không chính thức nên không đầy đủ, độ chính xác và độ tin cậy không cao. Hơn nữa tất cả các báo cáo này đều đánh giá thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT ở Việt Nam trên phạm vi chung chứ không đi vào đánh giá chi tiết cho từng loại đối tượng như các tỉnh thành, các bộ ngành và đặc biệt là các doanh nghiệp ứng dụng.

Năm 2003, Hội THVN đã có sáng kiến xây dựng ICT Index cho các tỉnh thành, bộ ngành và các doanh nghiệp CNTT-TT. Tuy nhiên do thời gian thực hiện quá ngắn, nguồn lực hạn chế nên các kết quả thu được chưa thể làm thỏa mãn người đánh giá cũng như các đối tượng được đánh giá. Dù vậy sáng kiến này của Hội THVN cũng đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của nhiều tổ chức và cá nhân trong nước cũng như ngoài nước. Có tổ chức quốc tế đã đến đặt vấn đề hợp tác với Hội THVN để tiếp tục thực hiện các hoạt động tương tự, nhưng sự hợp tác đã không thành do nhiều lý do khác nhau.

Năm 2004, Hội THVN cũng dự định tiếp tục thực hiện việc xây dựng Vietnam ICT Index. Một cuộc hội thảo (11/2004) đã được tổ chức để lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia nhằm hoàn thiện phương pháp luận xây dựng Vietnam ICT Index. Nhưng sau đó do thiếu kinh phí nên hoạt động này đã không được triển khai.

IV. Mục tiêu của việc xây dựng chỉ số Vietnam ICT Index

1. Đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT của các bộ, ngành; tỉnh, thành và các doanh nghiệp ứng dụng CNTT-TT.
2. Góp phần làm sáng tỏ bức tranh toàn cảnh về phát triển và ứng dụng CNTT-TT của Việt Nam.
3. Giúp cho các bộ, ngành; các tỉnh, thành và các doanh nghiệp hiểu rõ về thực trạng ứng dụng CNTT-TT của đơn vị mình để có các biện pháp, chính sách phù hợp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT-TT phục vụ các mục tiêu chính trị-kinh tế-xã hội của ngành, địa phương và doanh nghiệp.

V. Đối tượng đánh giá

Về lâu dài, việc xác định "mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT" sẽ được áp dụng cho nhiều loại đối tượng khác nhau tùy theo nhu cầu, tuy nhiên, năm 2005 đã xây dựng ICT Index cho 04 nhóm đối tượng sau:

- ✓ Các tỉnh, thành;
- ✓ Các cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương (các bộ, ngành);
- ✓ Các ngân hàng thương mại;

- ✓ Các doanh nghiệp ứng dụng lớn, cụ thể là các tổng công ty 90-91.

VI. Hệ thống chỉ tiêu dùng để đánh giá

Đối với từng nhóm đối tượng nêu ở trên sử dụng hệ thống các chỉ tiêu như sau:

1. Các tỉnh, thành: 5 nhóm chỉ tiêu

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 10 chỉ tiêu con.
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 7 chỉ tiêu con.
- Ứng dụng CNTT-TT: 7 chỉ tiêu con.
- Sản xuất, kinh doanh CNTT-TT: 2 chỉ tiêu con.
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 3 chỉ tiêu con.

Tổng cộng: 29 chỉ tiêu.

2. Các bộ, ngành: 4 nhóm chỉ tiêu

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 9 chỉ tiêu.
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 4 chỉ tiêu.
- Ứng dụng CNTT-TT: 7 chỉ tiêu.
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 3 chỉ tiêu.

Tổng cộng: 23 chỉ tiêu.

3. Các ngân hàng thương mại: 4 nhóm chỉ tiêu

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 14 chỉ tiêu.
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 4 chỉ tiêu.
- Ứng dụng CNTT-TT: 9 chỉ tiêu.
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 2 chỉ tiêu.

Tổng cộng: 29 chỉ tiêu.

4. Các tổng công ty 90-91: 4 nhóm chỉ tiêu.

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT: 9 chỉ tiêu.
- Hạ tầng nhân lực CNTT-TT: 4 chỉ tiêu.
- Ứng dụng CNTT-TT: 7 chỉ tiêu.
- Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT: 3 chỉ tiêu.

Tổng cộng: 23 chỉ tiêu.

Danh sách các chỉ tiêu cụ thể được nêu trong Phụ lục 01.

Trên cơ sở các chỉ tiêu đánh giá như nêu ở trên, đã thiết kế phiếu thu thập số liệu đối với từng loại đối tượng. Phiếu thu thập số liệu của các tỉnh thành có 44 chỉ tiêu, của các bộ ngành có 36 chỉ tiêu, của các ngân hàng thương mại có 45 chỉ tiêu và của các tổng công ty 90-91 có 36 chỉ tiêu.

VII. Phương pháp tính toán các chỉ số

- ✓ Chỉ xếp hạng các đối tượng điều tra có số liệu của không ít hơn 1/2 số nhóm tiêu chí (Indicator).
- ✓ Trong mỗi nhóm tiêu chí, chỉ tính khi có số liệu của không ít hơn 1/2 số lượng tiêu chí con (Sub-indicator) trong nhóm trở lên.
- ✓ Trong mỗi loại tiêu chí con (i) của nhóm (j), xác định giá trị lớn nhất (T_i^{\max}), giá trị nhỏ nhất (T_i^{\min}) của loại tiêu chí con đó.
- ✓ Giá trị quy đổi của tiêu chí $Tn_{i,k}^j$ đó đối với đơn vị điều tra k sẽ được xác định theo công thức:

$$Tn_{i,k}^j = \frac{T_{i,k} - T_i^{\min}}{T_i^{\max} - T_i^{\min}}$$

- ✓ Giá trị của tiêu chí T_k^j của đơn vị điều tra k sẽ là được xác định theo công thức sau:

$$T_k^j = \frac{1}{m} \sum_{i=1}^m Tn_{i,k}^j$$

trong đó: m- tổng số chỉ tiêu con trong nhóm j của đơn vị điều tra k.

- ✓ Trên cơ sở giá trị của các tiêu chí T_k^j sẽ áp dụng thuật toán của phương pháp thống kê xác suất "Phân tích theo nhân tố chính - Factor Analysis" để tính ra số hệ số tương quan (trọng số) P_k^j của đơn vị điều tra k đối với nhóm tiêu chí j.
- ✓ Chỉ số ICT Index của đơn vị k sẽ được tính theo công thức:

$$I_k = \sum_{j=1}^n T_k^j * P_k^j$$

trong đó: P_k^j - hệ số tương quan (trọng số) của đơn vị điều tra k đối với nhóm tiêu chí j.

VIII. Công tác thu thập số liệu

- **Tháng 1/2006:** Gửi công văn của Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT do Bộ trưởng Đỗ Trung Tá ký cùng với mẫu phiếu điều tra cho tất cả 64 tỉnh, thành; 28 bộ, ngành; 90 Tổng công ty 90-91 và trên 50 ngân hàng thương mại.
- Từ **31/01/2006** đến **31/03/2006:** tiếp nhận báo cáo của các đối tượng; kiểm tra sơ bộ; liên hệ, chỉnh sửa số liệu; nhập liệu.
- Đánh giá về số liệu thu thập được như sau:

1) Số liệu của các tỉnh, thành

- Số lượng tỉnh, thành có báo cáo: 60/64 tỉnh, thành.
- Báo cáo của đa số các tỉnh, thành do Sở BCVT thực hiện. Báo cáo của một số tỉnh, thành do VP UBND hoặc Sở KH-CN thực hiện. Thậm chí có một số tỉnh thành có nhiều hơn 01 báo cáo do Sở KH-CN hoặc Hội Tin học tỉnh thành thực hiện.
- Sự đầy đủ của số liệu báo cáo:
 - + 9 tỉnh thành có đầy đủ số liệu cho 44 chỉ tiêu.
 - + 22 tỉnh, thành có số liệu cho từ 40 đến 43 chỉ tiêu.
 - + 25 tỉnh, thành có số liệu cho từ 30 đến 39 chỉ tiêu.
 - + 04 tỉnh, thành có số liệu cho dưới 30 chỉ tiêu.
- Sự hợp lý của số liệu báo cáo: Báo cáo của một số tỉnh, thành có sự bất hợp lý nhìn thấy rõ trong các số liệu cung cấp. Ngoài ra có một số tỉnh thành hiểu sai yêu cầu, ví dụ như thay vì báo cáo GDP của tỉnh thành, lại báo cáo tốc độ tăng GDP.

2) Số liệu của các bộ, ngành

- Số lượng bộ ngành có báo cáo: 26/28 bộ, ngành.
- Phần lớn báo cáo của các bộ, ngành do bộ phận chuyên trách CNTT của bộ, ngành (Trung tâm tin học, Cục CNTT) thực hiện. Một số do Văn phòng Bộ thực hiện.
- Sự đầy đủ của số liệu báo cáo:
 - + 8 bộ, ngành có đầy đủ số liệu cho 36 chỉ tiêu.
 - + 16 bộ, ngành có số liệu cho 30 đến 35 chỉ tiêu.

- + 1 bộ (Bộ GDĐT) chỉ có số liệu cho 26 chỉ tiêu.
- Sự hợp lý của số liệu báo cáo: Sự bất hợp lý trong số liệu của các bộ ngành thường rơi vào các chỉ tiêu về Số bộ phận hoạt động độc lập, tổng số nút trong mạng diện rộng toàn ngành kết nối bằng dial-up hoặc Leased line (thường hay bị hiểu nhầm thành số lượng máy tính tham gia mạng WAN).

3) Số liệu của các ngân hàng thương mại

- Số lượng ngân hàng thương mại có báo cáo: 29/48 ngân hàng thương mại trong danh sách thu thập số liệu.
- Phần lớn báo cáo do bộ phận chuyên trách CNTT của các ngân hàng thực hiện. Chỉ có một số do các bộ phận khác như Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng Kế hoạch v.v. thực hiện.
- Sự đầy đủ của số liệu báo cáo:
 - + 10 ngân hàng có số liệu đầy đủ cho 45 chỉ tiêu.
 - + 17 ngân hàng có số liệu cho từ 40 đến 44 chỉ tiêu.
 - + 02 ngân hàng có số liệu cho 39 chỉ tiêu.
- Sự hợp lý của số liệu báo cáo: sự bất hợp lý trong số liệu của các NH thường rơi vào các chỉ tiêu như Tổng số nút trong mạng diện rộng của ngân hàng (bị nhầm thành tổng số máy trong mạng), Tỷ lệ tổng giá trị giao dịch giữa ngân hàng với khách hàng bằng phương tiện điện tử/Tổng giá trị toàn bộ giao dịch giữa ngân hàng với khách hàng (bị nhầm thành tổng giá trị giao dịch bằng phương tiện điện tử) v.v.

4) Số liệu của các Tổng công ty 90-91

- Số lượng các tổng công ty 90-91 có báo cáo: 44/97, trong đó
 - + Tổng công ty 90: 29/79 (5 NHTM quốc doanh đã nộp báo cáo theo hệ thống NH).
 - + Tổng công ty 91: 15/18 (Tổng công ty BCVT VN không nằm trong danh sách đánh giá vì là doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNTT-TT, không phải là doanh nghiệp ứng dụng CNTT-TT).

- Phần lớn báo cáo của các Tổng công ty do bộ phận chuyên trách về CNTT thực hiện, tuy nhiên có một số đơn vị do không có bộ phận chuyên trách nên Văn phòng TCTy thực hiện.
- Sự đầy đủ của số liệu báo cáo:
 - + 15 TCT có số liệu đầy đủ cho 36 chỉ tiêu.
 - + 22 TCT có số liệu cho từ 30 đến 35 chỉ tiêu
 - + 07 TCT có số liệu cho ít hơn 30 chỉ tiêu
- Sự hợp lý của số liệu báo cáo: sự bất hợp lý trong số liệu của các TCTy thường rơi vào các chỉ tiêu như Tổng số nút trong mạng diện rộng của DN (bị nhầm thành tổng số máy trong mạng) v.v.

5) Công tác kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu

Sau khi kiểm tra, phát hiện sự thiếu hụt hoặc sự không hợp lý của số liệu đã tiến hành các công việc sau:

- a) Liên hệ, tiếp xúc qua điện thoại, email với người thực hiện của các đối tượng để xác minh, đề nghị bổ sung chỉnh sửa số liệu. Số lượng chỉnh sửa bằng cách này không nhiều do việc liên hệ khó khăn, bản thân người được hỏi cũng không có số liệu hoặc không hiểu rõ vấn đề.
- b) Gửi công văn và mẫu phiếu yêu cầu số liệu cho các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng như VNPT, Viettel, EVN Telecom, Hanoi Telecom, Saigon Postel v.v. Đến làm việc trực tiếp với một số nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng (Viettel, EVN Telecom) để trao đổi, làm rõ vấn đề, đề nghị hỗ trợ v.v. Kết quả thu được từ các nguồn này góp phần điều chỉnh các số liệu liên quan đến hạ tầng kỹ thuật và tình hình ứng dụng CNTT-TT của các tỉnh thành.
- c) Thông qua các nguồn thông tin chính thức có thể như: niên giám thống kê, số liệu điều tra của Tổng cục thống kê; website của các tỉnh, thành và các bộ ngành, đã thực hiện việc kiểm tra, hiệu chỉnh và bổ sung các số liệu còn thiếu.
- d) Trong một số trường hợp, đã sử dụng giá trị trung bình của toàn bộ các đối tượng điều tra để bổ sung, điều chỉnh số liệu còn thiếu hoặc quá bất hợp lý.

IX. Kết quả tính toán ICT Index 2005

1) Các tỉnh thành

a) Xếp hạng chung

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	HTNL	UDCNTT	SXKD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng
Nhóm 1 – Các tỉnh, thành có độ sẵn sàng cho UD và PT CNTT ở mức khá								
1	TP.HỒ CHÍ MINH	0.5671	0.4883	0.2994	0.8252	0.6667	0.5500	1
2	HÀ NỘI	0.6235	0.6028	0.1958	0.6095	0.6667	0.5444	2
3	ĐÀ NẴNG	0.5740	0.4145	0.1364	0.2737	0.8889	0.4144	3
4	CẦN THƠ	0.4094	0.4161	0.5827	0.0553	0.7778	0.3954	4
5	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.3692	0.3656	0.5734	0.1425	0.8889	0.3880	5
6	KHÁNH HOÀ	0.2693	0.5165	0.4695	0.1454	0.8889	0.3846	6
7	ĐỒNG NAI	0.3060	0.5052	0.5550	0.1863	0.0000	0.3699	7
8	LÂM ĐỒNG	0.2224	0.4330	0.4070	0.1993	0.6667	0.3337	8
9	QUẢNG NINH	0.2710	0.2867	0.2621	0.5000	0.5556	0.3297	9
10	QUẢNG BÌNH	0.1710	0.3022	0.2348	0.4327	0.8889	0.3035	10
11	BẮC NINH	0.2216	0.2721	0.3115	0.3674	0.7222	0.3031	11
12	THỪA THIÊN HUỆ	0.2172	0.4117	0.2984	0.1544	0.6667	0.2993	12
13	LÀO CAI	0.2036	0.2607	0.5107	0.1668	0.6667	0.2891	13
14	HẢI PHÒNG	0.2522	0.2986	0.4343	0.1528	0.4444	0.2885	14
15	VĨNH PHÚC	0.2553	0.3671	0.2068	0.0950	1.0000	0.2883	15
16	BÌNH DƯƠNG	0.2965	0.2196	0.4849	0.0210	0.5556	0.2692	16
17	BÌNH THUẬN	0.2259	0.1830	0.4727	0.0690	1.0000	0.2657	17
18	HẢI DƯƠNG	0.2117	0.2148	0.1577	0.3341	1.0000	0.2650	18
19	THÁI NGUYÊN	0.1339	0.4647	0.3215	0.0521	0.4444	0.2637	19
20	KIÊN GIANG	0.2458	0.2811	0.2070	0.0905	0.9444	0.2566	20
Nhóm 2 – Các tỉnh, thành có độ sẵn sàng cho UD và PT CNTT ở mức trung bình								
21	NINH THUẬN	0.2857	0.1764	0.1684	0.1243	0.8889	0.2347	21
22	BÌNH PHƯỚC	0.1747	0.2302	0.3396	0.0000	0.8889	0.2233	22
23	HÀ TĨNH	0.1369	0.2435	0.1011	0.2157	0.8889	0.2140	23
24	NAM ĐỊNH	0.2221	0.3505	0.0566	0.0447	0.5000	0.2136	24
25	AN GIANG	0.1375	0.2477	0.1484	0.2255	0.4444	0.2030	25
26	NINH BÌNH	0.2186	0.1911	0.2585	0.0669	0.4444	0.2013	26
27	TÂY NINH	0.1574	0.2759	0.1417	0.0000	0.8889	0.1978	27
28	BÌNH ĐỊNH	0.1482	0.2906	0.1646	0.0195	0.6111	0.1928	28
29	BẾN TRE	0.1307	0.1468	0.3317	0.0092	1.0000	0.1912	29
30	TIỀN GIANG	0.1407	0.1845	0.2404	0.0557	0.7778	0.1871	30
31	QUẢNG NAM	0.1433	0.2076	0.1913	0.0218	0.8889	0.1858	31
32	HÀ NAM	0.1468	0.2619	0.1046	0.0071	0.8889	0.1854	32
33	PHÚ YÊN	0.1733	0.2048	0.1452	0.0109	0.8889	0.1843	33
34	PHÚ THỌ	0.1509	0.2981	0.0949	0.0154	0.5556	0.1805	34
35	LONG AN	0.1720	0.1984	0.1667	0.0000	0.6667	0.1726	35
36	THANH HOÀ	0.1332	0.1751	0.1453	0.0251	1.0000	0.1715	36
37	NGHỆ AN	0.1319	0.2481	0.1028	0.0248	0.6667	0.1685	37
38	HƯNG YÊN	0.1569	0.1930	0.1955	0.0249	0.4444	0.1647	38
39	GIA LAI	0.1568	0.0572	0.1209	0.2758	0.5556	0.1629	39
40	QUẢNG NGÃI	0.1566	0.2226	0.1443	0.0455	0.3333	0.1627	40
Nhóm 3 – Các tỉnh, thành có độ sẵn sàng cho UD và PT CNTT ở mức thấp								
41	CÀ MAU	0.1819	0.1730	0.1596	0.0263	0.4444	0.1606	41
42	VĨNH LONG	0.0838	0.2069	0.1444	0.0495	0.7778	0.1588	42
43	TUYÊN QUANG	0.1522	0.1770	0.1337	0.0000	0.6667	0.1547	43

44	SÓC TRĂNG	0.1303	0.1588	0.0709	0.1415	0.5556	0.1519	44
45	HOÀ BÌNH	0.0400	0.2066	0.1045	0.1783	0.5556	0.1506	45
46	BẠC LIÊU	0.1566	0.2282	0.0420	0.0000	0.4444	0.1443	46
47	ĐẮK NÔNG	0.1208	0.2687	0.0822	0.0155	0.2222	0.1438	47
48	BẮC GIANG	0.1194	0.2319	0.0414	0.0196	0.5556	0.1430	48
49	LẠNG SƠN	0.1577	0.2140	0.1181	0.0000	0.2222	0.1423	49
50	ĐẮK LẮK	0.1623	0.2006	0.1572	0.0000	0.1111	0.1408	50
51	SƠN LA	0.1433	0.1315	0.2008	0.0000	0.3889	0.1361	51
52	LAI CHÂU	0.1896	0.1588	0.0498	0.0163	0.3889	0.1355	52
53	HÀ TÂY	0.1296	0.1825	0.0178	0.0000	0.7778	0.1352	53
54	ĐỒNG THÁP	0.1117	0.1874	0.0967	0.0000	0.5556	0.1335	54
55	CAO BẰNG	0.1253	0.1994	0.0648	0.0457	0.3333	0.1328	55
56	TRÀ VINH	0.1346	0.1285	0.1219	0.0196	0.5556	0.1310	56
57	THÁI BÌNH	0.1240	0.1983	0.0779	0.0256	0.2222	0.1252	57
58	BẮC KẠN	0.1366	0.1724	0.1363	0.0170	0.1111	0.1242	58
59	HÀ GIANG	0.0614	0.2553	0.0593	0.0000	0.3333	0.1205	59
60	YÊN BÁI	0.1345	0.1164	0.1305	0.0000	0.3333	0.1142	60

Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội xứng đáng là 2 thành phố dẫn đầu cả nước về sự sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT. Đây là 2 địa phương có tiềm năng mạnh nhất về CNTT-TT và có sự sẵn sàng cao nhất cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT.

Trong Nhóm 1 có mặt tất cả các thành phố trực thuộc trung ương. Các tỉnh còn lại trong nhóm này cũng đều là các địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao, thu hút mạnh đầu tư của nước ngoài. Sự có mặt trong nhóm này của của Lâm Đồng ở vị trí thứ 8 và Lào Cai ở vị trí thứ 12 là kết quả của chính sách và sự quan tâm của lãnh đạo 2 tỉnh miền núi trong những năm vừa qua cho việc ứng dụng CNTT trong phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Phần lớn các tỉnh nằm trong Nhóm 3 là các tỉnh ở miền núi hoặc vùng sâu, vùng xa. Chỉ có sự xuất hiện của Hà Tây và Thái Bình trong Nhóm này là có vẻ không bình thường nếu căn cứ vào tiềm năng của 2 địa phương này. Tuy nhiên điều này cũng có thể lý giải một phần là do hầu hết các chỉ tiêu được tính trên đầu người nên với những tỉnh có số dân đông như Thái Bình (1.8 triệu người, gấp hơn 3 lần so với Lào Cai), Hà Tây (2.5 triệu người) việc đạt được mức như ở các tỉnh ít dân sẽ khó khăn hơn.

b) Xếp hạng các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía bắc

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	HTNL	UDCNTT	SXKD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong vùng	Xếp hạng chung
1	HÀ NỘI	0.6235	0.6028	0.1958	0.6095	0.6667	0.5444	1	1
2	QUẢNG NINH	0.2710	0.2867	0.2621	0.5000	0.5556	0.3297	2	9
3	BẮC NINH	0.2216	0.2721	0.3115	0.3674	0.7222	0.3031	3	11

4	HẢI PHÒNG	0.2522	0.2986	0.4343	0.1528	0.4444	0.2885	4	14
5	VĨNH PHÚC	0.2553	0.3671	0.2068	0.0950	1.0000	0.2883	5	15
6	HẢI DƯƠNG	0.2117	0.2148	0.1577	0.3341	1.0000	0.2650	6	18
7	HƯNG YÊN	0.1569	0.1930	0.1955	0.0249	0.4444	0.1647	7	38
8	HÀ TÂY	0.1296	0.1825	0.0178	0.0000	0.7778	0.1352	8	53

c) Xếp hạng các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	HTNL	UDCNTT	SXKD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong vùng	Xếp hạng chung
1	TP.HỒ CHÍ MINH	0.5671	0.4883	0.2994	0.8252	0.6667	0.5500	1	1
2	BÀ RỊA – VŨNG TÀU	0.3692	0.3656	0.5734	0.1425	0.8889	0.3880	2	5
3	ĐỒNG NAI	0.3060	0.5052	0.5550	0.1863	0.0000	0.3699	3	7
4	BÌNH DƯƠNG	0.2965	0.2196	0.4849	0.0210	0.5556	0.2692	4	16
5	BÌNH PHƯỚC	0.1747	0.2302	0.3396	0.0000	0.8889	0.2233	5	22
6	TÂY NINH	0.1574	0.2759	0.1417	0.0000	0.8889	0.1978	6	27
7	TIỀN GIANG	0.1407	0.1845	0.2404	0.0557	0.7778	0.1871	7	30
8	LONG AN	0.1720	0.1984	0.1667	0.0000	0.6667	0.1726	8	35

d) Xếp hạng các tỉnh Bắc Trung bộ

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	HTNL	UDCNTT	SXKD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong nhóm	Xếp hạng chung
1	QUẢNG BÌNH	0.1710	0.3022	0.2348	0.4327	0.8889	0.3035	1	10
2	THỪA THIÊN HUẾ	0.2172	0.4117	0.2984	0.1544	0.6667	0.2993	2	12
3	HÀ TĨNH	0.1369	0.2435	0.1011	0.2157	0.8889	0.2140	3	23
4	THANH HOÁ	0.1332	0.1751	0.1453	0.0251	1.0000	0.1715	4	36
5	NGHỆ AN	0.1319	0.2481	0.1028	0.0248	0.6667	0.1685	5	37
6	QUẢNG TRỊ	-	-	-	-	-	-	-	-

e) Xếp hạng các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền trung

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	HTNL	UDCNTT	SXKD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong vùng	Xếp hạng chung
1	ĐÀ NẴNG	0.5740	0.4145	0.1364	0.2737	0.8889	0.4144	1	3
2	THỪA THIÊN HUẾ	0.2172	0.4117	0.2984	0.1544	0.6667	0.2993	2	12
3	BÌNH ĐỊNH	0.1482	0.2906	0.1646	0.0195	0.6111	0.1928	3	28
4	QUẢNG NAM	0.1433	0.2076	0.1913	0.0218	0.8889	0.1858	4	31
5	QUẢNG NGÃI	0.1566	0.2226	0.1443	0.0455	0.3333	0.1627	5	40

f) Xếp hạng các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	HTNL	UDCNTT	SXKD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong nhóm	Xếp hạng chung
1	LÂM ĐỒNG	0.2224	0.4330	0.4070	0.1993	0.6667	0.3337	1	8
2	LÀO CAI	0.2036	0.2607	0.5107	0.1668	0.6667	0.2891	2	13
3	THÁI NGUYÊN	0.1339	0.4647	0.3215	0.0521	0.4444	0.2637	3	19
4	PHÚ THỌ	0.1509	0.2981	0.0949	0.0154	0.5556	0.1805	4	34
5	GIA LAI	0.1568	0.0572	0.1209	0.2758	0.5556	0.1629	5	39
6	TUYÊN QUANG	0.1522	0.1770	0.1337	0.0000	0.6667	0.1547	6	43
7	ĐẮK NÔNG	0.1208	0.2687	0.0822	0.0155	0.2222	0.1438	7	47
8	LẠNG SƠN	0.1577	0.2140	0.1181	0.0000	0.2222	0.1423	8	49
9	ĐẮK LẮK	0.1623	0.2006	0.1572	0.0000	0.1111	0.1408	9	50
10	SƠN LA	0.1433	0.1315	0.2008	0.0000	0.3889	0.1361	10	51
11	LAI CHÂU	0.1896	0.1588	0.0498	0.0163	0.3889	0.1355	11	52
12	CAO BẰNG	0.1253	0.1994	0.0648	0.0457	0.3333	0.1328	12	55
13	BẮC KẠN	0.1366	0.1724	0.1363	0.0170	0.1111	0.1242	13	58
14	HÀ GIANG	0.0614	0.2553	0.0593	0.0000	0.3333	0.1205	14	59
15	YÊN BÁI	0.1345	0.1164	0.1305	0.0000	0.3333	0.1142	15	60

g) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

TT	Tỉnh/Thành	HTKT	Xếp hạng
1	HÀ NỘI	0.6235	1
2	ĐÀ NẰNG	0.5740	2
3	TP.HỒ CHÍ MINH	0.5671	3
4	CẦN THƠ	0.4094	4
5	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	0.3692	5
6	ĐỒNG NAI	0.3060	6
7	BÌNH DƯƠNG	0.2965	7
8	NINH THUẬN	0.2857	8
9	QUẢNG NINH	0.2710	9
10	KHÁNH HOÀ	0.2693	10
11	VĨNH PHÚC	0.2553	11
12	HẢI PHÒNG	0.2522	12
13	KIÊN GIANG	0.2458	13
14	BÌNH THUẬN	0.2259	14
15	LÂM ĐỒNG	0.2224	15
16	NAM ĐỊNH	0.2221	16
17	BẮC NINH	0.2216	17
18	NINH BÌNH	0.2186	18
19	THỪA THIÊN HUẾ	0.2172	19
20	HẢI DƯƠNG	0.2117	20
21	LÀO CAI	0.2036	21
22	LAI CHÂU	0.1896	22
23	CÀ MAU	0.1819	23
24	BÌNH PHƯỚC	0.1747	24

2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

TT	Tỉnh/Thành	HTNL	Xếp hạng
1	HÀ NỘI	0.6028	1
2	KHÁNH HOÀ	0.5165	2
3	ĐỒNG NAI	0.5052	3
4	TP.HỒ CHÍ MINH	0.4883	4
5	THÁI NGUYÊN	0.4647	5
6	LÂM ĐỒNG	0.4330	6
7	CẦN THƠ	0.4161	7
8	ĐÀ NẰNG	0.4145	8
9	THỪA THIÊN HUẾ	0.4117	9
10	VĨNH PHÚC	0.3671	10
11	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	0.3656	11
12	NAM ĐỊNH	0.3505	12
13	QUẢNG BÌNH	0.3022	13
14	HẢI PHÒNG	0.2986	14
15	PHÚ THỌ	0.2981	15
16	BÌNH ĐỊNH	0.2906	16
17	QUẢNG NINH	0.2867	17
18	KIÊN GIANG	0.2811	18
19	TÂY NINH	0.2759	19
20	BẮC NINH	0.2721	20
21	ĐẮK NÔNG	0.2687	21
22	HÀ NAM	0.2619	22
23	LÀO CAI	0.2607	23
24	HÀ GIANG	0.2553	24

25	PHÚ YÊN	0.1733	25
26	LONG AN	0.1720	26
27	QUẢNG BÌNH	0.1710	27
28	ĐẮK LẮK	0.1623	28
29	LẠNG SƠN	0.1577	29
30	TÂY NINH	0.1574	30
31	HUNG YÊN	0.1569	31
32	GIA LAI	0.1568	32
33	QUẢNG NGÃI	0.1566	33
34	BẠC LIÊU	0.1566	34
35	TUYÊN QUANG	0.1522	35
36	PHÚ THỌ	0.1509	36
37	BÌNH ĐỊNH	0.1482	37
38	HÀ NAM	0.1468	38
39	QUẢNG NAM	0.1433	39
40	SON LA	0.1433	40
41	TIỀN GIANG	0.1407	41
42	AN GIANG	0.1375	42
43	HÀ TĨNH	0.1369	43
44	BẮC KẠN	0.1366	44
45	TRÀ VINH	0.1346	45
46	YÊN BÁI	0.1345	46
47	THÁI NGUYÊN	0.1339	47
48	THANH HOÁ	0.1332	48
49	NGHỆ AN	0.1319	49
50	BẾN TRE	0.1307	50
51	SÓC TRĂNG	0.1303	51
52	HÀ TÂY	0.1296	52
53	CAO BẰNG	0.1253	53
54	THÁI BÌNH	0.1240	54
55	ĐẮK NÔNG	0.1208	55
56	BẮC GIANG	0.1194	56
57	ĐỒNG THÁP	0.1117	57
58	VĨNH LONG	0.0838	58
59	HÀ GIANG	0.0614	59
60	HOÀ BÌNH	0.0400	60

25	NGHỆ AN	0.2481	25
26	AN GIANG	0.2477	26
27	HÀ TĨNH	0.2435	27
28	BẮC GIANG	0.2319	28
29	BÌNH PHƯỚC	0.2302	29
30	BẠC LIÊU	0.2282	30
31	QUẢNG NGÃI	0.2226	31
32	BÌNH DƯƠNG	0.2196	32
33	HẢI DƯƠNG	0.2148	33
34	LẠNG SƠN	0.2140	34
35	QUẢNG NAM	0.2076	35
36	VĨNH LONG	0.2069	36
37	HOÀ BÌNH	0.2066	37
38	PHÚ YÊN	0.2048	38
39	ĐẮK LẮK	0.2006	39
40	CAO BẰNG	0.1994	40
41	LONG AN	0.1984	41
42	THÁI BÌNH	0.1983	42
43	HUNG YÊN	0.1930	43
44	NINH BÌNH	0.1911	44
45	ĐỒNG THÁP	0.1874	45
46	TIỀN GIANG	0.1845	46
47	BÌNH THUẬN	0.1830	47
48	HÀ TÂY	0.1825	48
49	TUYÊN QUANG	0.1770	49
50	NINH THUẬN	0.1764	50
51	THANH HOÁ	0.1751	51
52	CÀ MAU	0.1730	52
53	BẮC KẠN	0.1724	53
54	LAI CHÂU	0.1588	54
55	SÓC TRĂNG	0.1588	55
56	BẾN TRE	0.1468	56
57	SON LA	0.1315	57
58	TRÀ VINH	0.1285	58
59	YÊN BÁI	0.1164	59
60	GIA LAI	0.0572	60

3. Ứng dụng CNTT-TT

TT	Tỉnh/Thành	UD CNTT	Xếp hạng
1	CẦN THƠ	0.5827	1
2	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	0.5734	2
3	ĐỒNG NAI	0.5550	3
4	LÀO CAI	0.5107	4
5	BÌNH DƯƠNG	0.4849	5
6	BÌNH THUẬN	0.4727	6
7	KHÁNH HOÀ	0.4695	7
8	HẢI PHÒNG	0.4343	8

4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT-TT

TT	Tỉnh/Thành	SXKD	Xếp hạng
1	TP.HỒ CHÍ MINH	0.8252	1
2	HÀ NỘI	0.6095	2
3	QUẢNG NINH	0.5000	3
4	QUẢNG BÌNH	0.4327	4
5	BẮC NINH	0.3674	5
6	HẢI DƯƠNG	0.3341	6
7	GIA LAI	0.2758	7
8	ĐÀ NẴNG	0.2737	8

9	LÂM ĐỒNG	0.4070	9
10	BÌNH PHƯỚC	0.3396	10
11	BẾN TRE	0.3317	11
12	THÁI NGUYÊN	0.3215	12
13	BẮC NINH	0.3115	13
14	TP.HỒ CHÍ MINH	0.2994	14
15	THỪA THIÊN HUẾ	0.2984	15
16	QUẢNG NINH	0.2621	16
17	NINH BÌNH	0.2585	17
18	TIỀN GIANG	0.2404	18
19	QUẢNG BÌNH	0.2348	19
20	KIÊN GIANG	0.2070	20
21	VĨNH PHÚC	0.2068	21
22	SƠN LA	0.2008	22
23	HÀ NỘI	0.1958	23
24	HƯNG YÊN	0.1955	24
25	QUẢNG NAM	0.1913	25
26	NINH THUẬN	0.1684	26
27	LONG AN	0.1667	27
28	BÌNH ĐỊNH	0.1646	28
29	CÀ MAU	0.1596	29
30	HẢI DƯƠNG	0.1577	30
31	ĐẮK LẮK	0.1572	31
32	AN GIANG	0.1484	32
33	THANH HOÁ	0.1453	33
34	PHÚ YÊN	0.1452	34
35	VĨNH LONG	0.1444	35
36	QUẢNG NGÃI	0.1443	36
37	TÂY NINH	0.1417	37
38	ĐÀ NẴNG	0.1364	38
39	BẮC KẠN	0.1363	39
40	TUYÊN QUANG	0.1337	40
41	YÊN BÁI	0.1305	41
42	TRÀ VINH	0.1219	42
43	GIA LAI	0.1209	43
44	LẠNG SƠN	0.1181	44
45	HÀ NAM	0.1046	45
46	HOÀ BÌNH	0.1045	46
47	NGHỆ AN	0.1028	47
48	HÀ TĨNH	0.1011	48
49	ĐỒNG THÁP	0.0967	49
50	PHÚ THỌ	0.0949	50
51	ĐẮK NÔNG	0.0822	51
52	THÁI BÌNH	0.0779	52
53	SÓC TRĂNG	0.0709	53
54	CAO BẰNG	0.0648	54
55	HÀ GIANG	0.0593	55
56	NAM ĐỊNH	0.0566	56
57	LAI CHÂU	0.0498	57

9	AN GIANG	0.2255	9
10	HÀ TĨNH	0.2157	10
11	LÂM ĐỒNG	0.1993	11
12	ĐỒNG NAI	0.1863	12
13	HOÀ BÌNH	0.1783	13
14	LÀO CAI	0.1668	14
15	THỪA THIÊN HUẾ	0.1544	15
16	HẢI PHÒNG	0.1528	16
17	KHÁNH HOÀ	0.1454	17
18	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	0.1425	18
19	SÓC TRĂNG	0.1415	19
20	NINH THUẬN	0.1243	20
21	VĨNH PHÚC	0.0950	21
22	KIÊN GIANG	0.0905	22
23	BÌNH THUẬN	0.0690	23
24	NINH BÌNH	0.0669	24
25	TIỀN GIANG	0.0557	25
26	CẦN THƠ	0.0553	26
27	THÁI NGUYÊN	0.0521	27
28	VĨNH LONG	0.0495	28
29	CAO BẰNG	0.0457	29
30	QUẢNG NGÃI	0.0455	30
31	NAM ĐỊNH	0.0447	31
32	CÀ MAU	0.0263	32
33	THÁI BÌNH	0.0256	33
34	THANH HOÁ	0.0251	34
35	HƯNG YÊN	0.0249	35
36	NGHỆ AN	0.0248	36
37	QUẢNG NAM	0.0218	37
38	BÌNH DƯƠNG	0.0210	38
39	BẮC GIANG	0.0196	39
40	TRÀ VINH	0.0196	40
41	BÌNH ĐỊNH	0.0195	41
42	BẮC KẠN	0.0170	42
43	LAI CHÂU	0.0163	43
44	ĐẮK NÔNG	0.0155	44
45	PHÚ THỌ	0.0154	45
46	PHÚ YÊN	0.0109	46
47	BẾN TRE	0.0092	47
48	HÀ NAM	0.0071	48
49	BÌNH PHƯỚC	-	49
50	TÂY NINH	-	49
51	LONG AN	-	49
52	TUYÊN QUANG	-	49
53	BẠC LIÊU	-	49
54	LẠNG SƠN	-	49
55	ĐẮK LẮK	-	49
56	SƠN LA	-	49
57	HÀ TÂY	-	49

58	BẠC LIÊU	0.0420	58
59	BẮC GIANG	0.0414	59
60	HÀ TÂY	0.0178	60

58	ĐỒNG THÁP	-	49
59	HÀ GIANG	-	49
60	YÊN BÁI	-	49

5. Môi trường tổ chức, chính sách

TT	Tỉnh/Thành	MT TCCS	Xếp hạng
1	VĨNH PHÚC	1.0000	1
2	BÌNH THUẬN	1.0000	1
3	HẢI DƯƠNG	1.0000	1
4	BẾN TRE	1.0000	1
5	THANH HOÁ	1.0000	1
6	KIÊN GIANG	0.9444	6
7	ĐÀ NẴNG	0.8889	7
8	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	0.8889	7
9	KHÁNH HOÀ	0.8889	7
10	QUẢNG BÌNH	0.8889	7
11	NINH THUẬN	0.8889	7
12	BÌNH PHƯỚC	0.8889	7
13	HÀ TĨNH	0.8889	7
14	TÂY NINH	0.8889	7
15	QUẢNG NAM	0.8889	7
16	HÀ NAM	0.8889	7
17	PHÚ YÊN	0.8889	7
18	CẦN THƠ	0.7778	18
19	TIỀN GIANG	0.7778	18
20	VĨNH LONG	0.7778	18
21	HÀ TÂY	0.7778	18
22	BẮC NINH	0.7222	22
23	TP.HỒ CHÍ MINH	0.6667	23
24	HÀ NỘI	0.6667	23
25	LÂM ĐỒNG	0.6667	23
26	THỪA THIÊN HUẾ	0.6667	23
27	LÀO CAI	0.6667	23
28	LONG AN	0.6667	23
29	NGHỆ AN	0.6667	23
30	TUYÊN QUANG	0.6667	23
31	BÌNH ĐỊNH	0.6111	31
32	QUẢNG NINH	0.5556	32
33	BÌNH DƯƠNG	0.5556	32
34	PHÚ THỌ	0.5556	32
35	GIA LAI	0.5556	32
36	SÓC TRĂNG	0.5556	32
37	HOÀ BÌNH	0.5556	32
38	BẮC GIANG	0.5556	32
39	ĐỒNG THÁP	0.5556	32
40	TRÀ VINH	0.5556	32
41	NAM ĐỊNH	0.5000	41

42	HẢI PHÒNG	0.4444	42
43	THÁI NGUYÊN	0.4444	42
44	AN GIANG	0.4444	42
45	NINH BÌNH	0.4444	42
46	HƯNG YÊN	0.4444	42
47	CÀ MAU	0.4444	42
48	BẠC LIÊU	0.4444	42
49	SON LA	0.3889	49
50	LAI CHÂU	0.3889	50
51	QUẢNG NGÃI	0.3333	51
52	CAO BẰNG	0.3333	51
53	HÀ GIANG	0.3333	51
54	YÊN BÁI	0.3333	51
55	ĐẮK NÔNG	0.2222	55
56	LẠNG SƠN	0.2222	55
57	THÁI BÌNH	0.2222	55
58	ĐẮK LẮK	0.1111	58
59	BẮC KẠN	0.1111	58
60	ĐỒNG NAI	-	60

2) Các bộ, ngành

a) Xếp hạng chung

TT	Bộ/ngành	HTKT	HTNL	UDCNTT	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng
1	Bộ Thương Mại	0.7201	0.3942	0.6519	0.8333	0.6163	1
2	Bộ Bưu chính Viễn thông	0.6978	0.6703	0.4402	0.6667	0.6059	2
3	Bộ Tài Chính	0.3787	0.5991	0.6264	1.0000	0.5217	3
4	Bộ Giao thông vận tải	0.4927	0.3736	0.5186	0.1667	0.4680	4
5	Bộ Nội Vụ	0.4830	0.5240	0.3906	0.8333	0.4662	5
6	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.4013	0.3443	0.6233	0.8333	0.4639	6
7	Bộ Tư Pháp	0.5278	0.3490	0.4226	0.6667	0.4493	7
8	Tổng Cục du lịch	0.4885	0.3877	0.4040	0.5833	0.4361	8
9	Bộ Xây dựng	0.5634	0.2586	0.3954	1.0000	0.4351	9
10	Bộ Y tế	0.6170	0.0038	0.5211	1.0000	0.4339	10
11	Bộ Văn hoá thông tin	0.6038	0.2663	0.3461	0.2500	0.4303	11
12	Viện KH Công nghệ Việt Nam	0.5209	0.1409	0.5165	1.0000	0.4278	12
13	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.4924	0.5366	0.1978	0.2500	0.4044	13
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.4703	0.3036	0.3536	0.5000	0.3900	14
15	Đài Truyền hình VN	0.4662	0.4276	0.1274	1.0000	0.3500	15
16	Bộ Khoa học và Công Nghệ	0.4270	0.4108	0.2086	0.1667	0.3486	16
17	Bộ Ngoại Giao	0.3414	0.1675	0.4613	0.3333	0.3367	17
18	Tổng cục thống kê	0.3505	0.2783	0.3529	0.6667	0.3360	18
19	Đài phát thanh Tiếng nói VN	0.3046	0.2947	0.3610	0.5000	0.3224	19
20	Bộ Công nghiệp	0.3994	0.3514	0.1839	0.6667	0.3189	20
21	Ủy ban dân tộc Miền núi	0.3318	0.1744	0.2896	0.6667	0.2812	21
22	Ban Cơ yếu chính phủ	0.1649	0.3699	0.3114	1.0000	0.2728	22
23	Bộ Lao Động, Thương Binh và Xã Hội	0.3990	0.2355	0.1244	0.5833	0.2690	23
24	Bộ Thủy sản	0.2876	0.1228	0.2958	0.6667	0.2521	24

25	Bộ GD & ĐT	0.2283	0.1933	0.2641	1.0000	0.2384	25
26	Bộ NN và PTNT	0.1972	0.1490	0.1984	0.8333	0.1913	26

Sự vươn lên mạnh mẽ của Bộ Thương mại trong lần xếp hạng này (từ vị trí thứ 7 trong lần xếp hạng năm 2003 lên vị trí thứ nhất) là một minh chứng rõ ràng cho sự quyết tâm và hành động cụ thể của Lãnh đạo Bộ Thương mại để cải thiện vị trí xếp hạng của mình, như ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển đối với các cán bộ chuyên trách về CNTT của Bộ Thương mại trong buổi công bố kết quả ICT Index 2003. Bộ BCVT tuy là một bộ mới thành lập, nhưng cũng có được vị trí rất cao trong bảng xếp hạng chính là vì Bộ này có hạ tầng nhân lực CNTT-TT rất tốt (chỉ số Hạ tầng nhân lực của Bộ BCVT cao hơn hẳn so với bộ đứng tiếp theo trong bảng xếp hạng theo Hạ tầng nhân lực: 0.6703 so với 0.5991). Điều này cũng dễ hiểu vì CNTT-TT là lĩnh vực quản lý của Bộ BCVT nên trong đội ngũ CBCNV của Bộ tập trung rất nhiều chuyên gia, cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT. Mặc dù vẫn là một trong các bộ, ngành triển khai rất mạnh mẽ việc ứng dụng CNTT, nhưng có lẽ tốc độ không cao bằng 2 bộ kia nên trong lần xếp hạng này Bộ Tài chính chỉ đứng ở vị trí thứ 3. Dù sao với một bộ có quy mô lớn với trên 70 nghìn CBCNV và có mặt ở khắp 64 tỉnh, thành phố trong cả nước thì vị trí thứ 3 của Bộ Tài chính cũng là một kết quả cực kỳ ấn tượng. Vị trí thứ 20 trong bảng xếp hạng chung của Bộ Công nghiệp hình như không tương xứng với những gì mà báo chí và dư luận đã nói lâu nay về việc ứng dụng CNTT của Bộ này.

Trong nhóm 10 bộ, ngành đứng đầu bảng xếp hạng thì có tới 7 bộ thuộc khối kinh tế. Điều đó chứng tỏ, nói chung các bộ ngành thuộc khối kinh tế có mức độ sẵn sàng cho ứng dụng CNTT-TT cao hơn các bộ, ngành không thuộc khối kinh tế.

b) Xếp hạng các bộ, ngành thuộc khối kinh tế

TT	Bộ/ngành	HTKT	HTNL	UD CNTT	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong nhóm	Xếp hạng chung
1	Bộ Thương Mại	0.7201	0.3942	0.6519	0.8333	0.6163	1	1
2	Bộ Bưu chính Viễn thông	0.6978	0.6703	0.4402	0.6667	0.6059	2	2
3	Bộ Tài Chính	0.3787	0.5991	0.6264	1.0000	0.5217	3	3
4	Bộ Giao thông vận tải	0.4927	0.3736	0.5186	0.1667	0.4680	4	4
5	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.4013	0.3443	0.6233	0.8333	0.4639	5	6
6	Tổng Cục du lịch	0.4885	0.3877	0.4040	0.5833	0.4361	6	8
7	Bộ Xây dựng	0.5634	0.2586	0.3954	1.0000	0.4351	7	9
8	Bộ Công nghiệp	0.3994	0.3514	0.1839	0.6667	0.3189	8	20
9	Bộ Thủy sản	0.2876	0.1228	0.2958	0.6667	0.2521	9	24
10	Bộ NN và PTNT	0.1972	0.1490	0.1984	0.8333	0.1913	10	26

c) Xếp hạng các bộ, ngành không thuộc khối kinh tế

TT	Bộ/ngành	HTKT	HTNL	UD CNTT	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng trong nhóm	Xếp hạng chung
1	Bộ Nội Vụ	0.4830	0.5240	0.3906	0.8333	0.4662	1	5
2	Bộ Tư Pháp	0.5278	0.3490	0.4226	0.6667	0.4493	2	7
3	Bộ Y tế	0.6170	0.0038	0.5211	1.0000	0.4339	3	10
4	Bộ Văn hoá thông tin	0.6038	0.2663	0.3461	0.2500	0.4303	4	11
5	Viện KH Công nghệ Việt Nam	0.5209	0.1409	0.5165	1.0000	0.4278	5	12
6	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.4924	0.5366	0.1978	0.2500	0.4044	6	13
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.4703	0.3036	0.3536	0.5000	0.3900	7	14
8	Đài Truyền hình VN	0.4662	0.4276	0.1274	1.0000	0.3500	8	15
9	Bộ Khoa học và Công Nghệ	0.4270	0.4108	0.2086	0.1667	0.3486	9	16
10	Bộ Ngoại Giao	0.3414	0.1675	0.4613	0.3333	0.3367	10	17
11	Tổng cục thống kê	0.3505	0.2783	0.3529	0.6667	0.3360	11	18
12	Đài phát thanh Tiếng nói VN	0.3046	0.2947	0.3610	0.5000	0.3224	12	19
13	Ủy ban dân tộc Miền núi	0.3318	0.1744	0.2896	0.6667	0.2812	13	21
14	Ban Cơ yếu chính phủ	0.1649	0.3699	0.3114	1.0000	0.2728	14	22
15	Bộ LĐ, TB và XH	0.3990	0.2355	0.1244	0.5833	0.2690	15	23
16	Bộ GD & ĐT	0.2283	0.1933	0.2641	1.0000	0.2384	16	25

d) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

TT	Bộ/ngành	HTKT	Xếp hạng
1	Bộ Thương Mại	0.7201	1
2	Bộ BCVT	0.6978	2
3	Bộ Y tế	0.6170	3
4	Bộ Văn hoá thông tin	0.6038	4
5	Bộ Xây dựng	0.5634	5
6	Bộ Tư Pháp	0.5278	6
7	Viện KHCN VN	0.5209	7
8	Bộ GTVT	0.4927	8
9	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.4924	9
10	Tổng Cục du lịch	0.4885	10
11	Bộ Nội Vụ	0.4830	11
12	Bộ TN và MT	0.4703	12
13	Đài Truyền hình VN	0.4662	13
14	Bộ KH và CN	0.4270	14
15	Ngân hàng NN VN	0.4013	15
16	Bộ Công nghiệp	0.3994	16
17	Bộ LĐ, TB và XH	0.3990	17
18	Bộ Tài Chính	0.3787	18
19	Tổng cục thống kê	0.3505	19
20	Bộ Ngoại Giao	0.3414	20
21	UB dân tộc Miền núi	0.3318	21
22	Đài PTTN VN	0.3046	22
23	Bộ Thủy sản	0.2876	23

Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

TT	Bộ/ngành	HTNL	Xếp hạng
1	Bộ BCVT	0.6703	1
2	Bộ Tài Chính	0.5991	2
3	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.5366	3
4	Bộ Nội Vụ	0.5240	4
5	Đài Truyền hình VN	0.4276	5
6	Bộ KH và CN	0.4108	6
7	Bộ Thương Mại	0.3942	7
8	Tổng Cục du lịch	0.3877	8
9	Bộ GTVT	0.3736	9
10	Ban Cơ yếu CP	0.3699	10
11	Bộ Công nghiệp	0.3514	11
12	Bộ Tư Pháp	0.3490	12
13	Ngân hàng NN VN	0.3443	13
14	Bộ TN và MT	0.3036	14
15	Đài PTTN VN	0.2947	15
16	Tổng cục thống kê	0.2783	16
17	Bộ Văn hoá thông tin	0.2663	17
18	Bộ Xây dựng	0.2586	18
19	Bộ LĐ, TB và XH	0.2355	19
20	Bộ GD & ĐT	0.1933	20
21	UB dân tộc Miền núi	0.1744	21
22	Bộ Ngoại Giao	0.1675	22
23	Bộ NN và PTNT	0.1490	23

24	Bộ GD & ĐT	0.2283	24
25	Bộ NN và PTNT	0.1972	25
26	Ban Cơ yếu CP	0.1649	26

24	Viện KHCN VN	0.1409	24
25	Bộ Thủy sản	0.1228	25
26	Bộ Y tế	0.0038	26

Ứng dụng CNTT-TT

TT	Bộ/ngành	UD CNTT	Xếp hạng
1	Bộ Thương Mại	0.6519	1
2	Bộ Tài Chính	0.6264	2
3	Ngân hàng NN VN	0.6233	3
4	Bộ Y tế	0.5211	4
5	Bộ Giao thông vận tải	0.5186	5
6	Viện KHCN Việt Nam	0.5165	6
7	Bộ Ngoại Giao	0.4613	7
8	Bộ BCVT	0.4402	8
9	Bộ Tư Pháp	0.4226	9
10	Tổng Cục du lịch	0.4040	10
11	Bộ Xây dựng	0.3954	11
12	Bộ Nội Vụ	0.3906	12
13	Đài PTTN VN	0.3610	13
14	Bộ TN và MT	0.3536	14
15	Tổng cục thống kê	0.3529	15
16	Bộ Văn hoá thông tin	0.3461	16
17	Ban Cơ yếu chính phủ	0.3114	17
18	Bộ Thủy sản	0.2958	18
19	UB dân tộc Miền núi	0.2896	19
20	Bộ GD & ĐT	0.2641	20
21	Bộ KH và CN	0.2086	21
22	Bộ NN và PTNT	0.1984	22
23	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.1978	23
24	Bộ Công nghiệp	0.1839	24
25	Đài Truyền hình VN	0.1274	25
26	Bộ LĐ, TB và XH	0.1244	26

Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Bộ/ngành	MT TCCS	Xếp hạng
1	Bộ Tài Chính	1.0000	1
2	Bộ Xây dựng	1.0000	1
3	Bộ Y tế	1.0000	1
4	Viện KHCN Việt Nam	1.0000	1
5	Đài Truyền hình VN	1.0000	1
6	Ban Cơ yếu CP	1.0000	1
7	Bộ GD & ĐT	1.0000	1
8	Bộ Thương Mại	0.8333	8
9	Bộ Nội Vụ	0.8333	8
10	Ngân hàng NN VN	0.8333	8
11	Bộ NN và PTNT	0.8333	8
12	Bộ BCVT	0.6667	12
13	Bộ Tư Pháp	0.6667	12
14	Tổng cục thống kê	0.6667	12
15	Bộ Công nghiệp	0.6667	12
16	UB dân tộc Miền núi	0.6667	12
17	Bộ Thủy sản	0.6667	12
18	Tổng Cục du lịch	0.5833	18
19	Bộ LĐ, TB và XH	0.5833	18
20	Bộ TN và MT	0.5000	20
21	Đài PTTN VN	0.5000	20
22	Bộ Ngoại Giao	0.3333	22
23	Bộ Văn hoá thông tin	0.2500	23
24	Bộ Kế hoạch đầu tư	0.2500	23
25	Bộ Giao thông vận tải	0.1667	25
26	Bộ KH và CN	0.1667	25

3) Các ngân hàng thương mại

a) Xếp hạng chung

TT	Ngân hàng	HTKT	HTNL	UD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng
1	NHTMCP đô thị nhà Hà Nội	0.5709	0.5875	0.5766	1.0000	0.6643	1
2	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam	0.5509	0.4475	0.5364	1.0000	0.6247	2
3	NHTMCP Á Châu	0.3603	0.6734	0.5874	1.0000	0.6100	3
4	NHTMCP Quốc Tế	0.5670	0.4009	0.5810	0.8000	0.5956	4
5	NHTMCP Quân Đội	0.4339	0.6156	0.5382	0.9000	0.5899	5
6	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	0.4591	0.5310	0.4604	0.9000	0.5616	6
7	NH Ngoại thương Việt Nam	0.3739	0.4421	0.5871	0.9000	0.5600	7
8	NH NN và PTNT Việt Nam	0.3572	0.4836	0.5249	0.9000	0.5410	8

9	NHTMCP Nông thôn Miền Tây	0.4914	0.7137	0.3633	0.7500	0.5374	9
10	NHTMCP Đông Á	0.2558	0.3724	0.5791	1.0000	0.5288	10
11	NHTMCP các DN NQD	0.3967	0.4435	0.5201	0.8000	0.5260	11
12	NHTMCP Đông Nam Á	0.4082	0.3413	0.4781	0.9000	0.5226	12
13	NH ĐT và PT Việt Nam	0.4676	0.4578	0.4778	0.7000	0.5177	13
14	NHTMCP Sài Gòn công thương	0.2854	0.6164	0.4859	0.8000	0.5034	14
15	NHTMCP nhà TP HCM	0.3163	0.7825	0.2860	0.9000	0.4960	15
16	NH Công thương Việt Nam	0.3297	0.3142	0.4181	1.0000	0.4945	16
17	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	0.2445	0.4097	0.5305	0.9000	0.4944	17
18	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	0.2637	0.5969	0.5632	0.5500	0.4655	18
19	NHTMCP Gia Định	0.2123	0.7327	0.3046	0.9000	0.4600	19
20	NHTMCP Nam Á	0.3043	0.4497	0.3241	0.9000	0.4555	20
21	NHTMCP Việt Á	0.2734	0.4884	0.2159	1.0000	0.4377	21
22	NHTMCP Phương Đông	0.3069	0.6621	0.2742	0.7000	0.4301	22
23	NHTMCP Phương Nam	0.2241	0.3831	0.3730	0.8000	0.4136	23
24	Ngân hàng CSXH	0.2520	0.3365	0.2600	0.9000	0.4015	24
25	NHTMCP Sài Gòn	0.0817	0.4345	0.3225	1.0000	0.3994	25
26	NHTMCP nông thôn Hải Hưng	0.2332	0.5406	0.2986	0.6000	0.3747	26
27	NHPT Nhà đồng bằng s. Cửu Long	0.2558	0.5249	0.3112	0.5000	0.3631	27
28	NHTMCP nông thôn Đại Á	0.0796	0.1583	0.2639	0.5000	0.2362	28
29	NHTMCP nông thôn An Bình	0.0915	0.3136	0.0626	0.3000	0.1581	29

Trong top 10 ngân hàng đứng đầu bảng xếp hạng, chỉ có 2 trong số 4 ngân hàng thương mại quốc doanh, 8 ngân hàng còn lại là các ngân hàng TMCP ngoài quốc doanh. Việc Ngân hàng đầu tư phát triển và Ngân hàng công thương VN chỉ xếp ở vị trí thứ 13 và 16 là một bất ngờ đối với nhiều người vì trong lần xếp hạng 2003, hai ngân hàng này đều có vị trí rất cao (thứ 2 và thứ 5) và Ngân hàng công thương đã từng là một trong những ngân hàng đi tiên phong trong lĩnh vực thương mại điện tử. Nguyên nhân có lẽ là do trong các năm 2004, 2005 sự đầu tư cho CNTT của các ngân hàng này không còn mạnh mẽ như các năm trước.

b) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

TT	Ngân hàng	HTKT	Xếp hạng
1	NHTMCP đô thị Nhà Hà Nội	0.5709	1
2	NHTMCP Quốc Tế	0.5670	2
3	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam	0.5509	3
4	NHTMCP Nông thôn Miền Tây	0.4914	4
5	NH ĐT và PT Việt Nam	0.4676	5

TT	Ngân hàng	HTNL	Xếp hạng
1	NHTMCP nhà TP HCM	0.7825	1
2	NHTMCP Gia Định	0.7327	2
3	NHTMCP Nông thôn Miền Tây	0.7137	3
4	NHTMCP Á Châu	0.6734	4
5	NHTMCP Phương Đông	0.6621	5

6	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	0.4591	6
7	NHTMCP Quân Đội	0.4339	7
8	NHTMCP Đông Nam Á	0.4082	8
9	NHTMCP các DN NQD	0.3967	9
10	NH Ngoại thương Việt Nam	0.3739	10
11	NHTMCP Á Châu	0.3603	11
12	NH NN và PTNT Việt Nam	0.3572	12
13	NH Công thương Việt Nam	0.3297	13
14	NHTMCP nhà TP HCM	0.3163	14
15	NHTMCP Phương Đông	0.3069	15
16	NHTMCP Nam Á	0.3043	16
17	NHTMCP Sài Gòn công thương	0.2854	17
18	NHTMCP Việt Á	0.2734	18
19	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	0.2637	19
20	NHTMCP Đông Á	0.2558	20
21	NHPT Nhà đồng bằng s. Cửu Long	0.2558	21
22	Ngân hàng CSXH	0.2520	22
23	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	0.2445	23
24	NHTMCP nông thôn Hải Hưng	0.2332	24
25	NHTMCP Phương Nam	0.2241	25
26	NHTMCP Gia Định	0.2123	26
27	NHTMCP nông thôn An Bình	0.0915	27
28	NHTMCP Sài Gòn	0.0817	28
29	NHTMCP nông thôn Đại Á	0.0796	29

6	NHTMCP Sài Gòn công thương	0.6164	6
7	NHTMCP Quân Đội	0.6156	7
8	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	0.5969	8
9	NHTMCP đô thị Nhà Hà Nội	0.5875	9
10	NHTMCP nông thôn Hải Hưng	0.5406	10
11	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	0.5310	11
12	NHPT Nhà đồng bằng s. Cửu Long	0.5249	12
13	NHTMCP Việt Á	0.4884	13
14	NH NN và PTNT Việt Nam	0.4836	14
15	NH ĐT và PT Việt Nam	0.4578	15
16	NHTMCP Nam Á	0.4497	16
17	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam	0.4475	17
18	NHTMCP các DN NQD	0.4435	18
19	NH Ngoại thương Việt Nam	0.4421	19
20	NHTMCP Sài Gòn	0.4345	20
21	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	0.4097	21
22	NHTMCP Quốc Tế	0.4009	22
23	NHTMCP Phương Nam	0.3831	23
24	NHTMCP Đông Á	0.3724	24
25	NHTMCP Đông Nam Á	0.3413	25
26	Ngân hàng CSXH	0.3365	26
27	NH Công thương Việt Nam	0.3142	27
28	NHTMCP nông thôn An Bình	0.3136	28
29	NHTMCP nông thôn Đại Á	0.1583	29

Ứng dụng CNTT-TT

TT	Ngân hàng	UD	Xếp hạng
1	NHTMCP Á Châu	0.5874	1
2	NH Ngoại thương Việt Nam	0.5871	2
3	NHTMCP Quốc Tế	0.5810	3
4	NHTMCP Đông Á	0.5791	4
5	NHTMCP đô thị nhà Hà Nội	0.5766	5
6	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	0.5632	6

Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Ngân hàng	MT TCCS	Xếp hạng
1	NHTMCP đô thị nhà Hà Nội	1.0000	1
2	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam	1.0000	1
3	NHTMCP Á Châu	1.0000	1
4	NHTMCP Đông Á	1.0000	1
5	NH Công thương Việt Nam	1.0000	1
6	NHTMCP Việt Á	1.0000	1

7	NHTMCP Quân Đội	0.5382	7
8	NHTMCP Kỹ thương Việt Nam	0.5364	8
9	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	0.5305	9
10	NH NN và PTNT Việt Nam	0.5249	10
11	NHTMCP các DN NQD	0.5201	11
12	NHTMCP Sài Gòn công thương	0.4859	12
13	NHTMCP Đông Nam Á	0.4781	13
14	NH ĐT và PT Việt Nam	0.4778	14
15	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	0.4604	15
16	NH Công thương Việt Nam	0.4181	16
17	NHTMCP Phương Nam	0.3730	17
18	NHTMCP Nông thôn Miền Tây	0.3633	18
19	NHTMCP Nam Á	0.3241	19
20	NHTMCP Sài Gòn	0.3225	20
21	NHPT Nhà đồng bằng s. Cửu Long	0.3112	21
22	NHTMCP Gia Định	0.3046	22
23	NHTMCP nông thôn Hải Hưng	0.2986	23
24	NHTMCP nhà TP HCM	0.2860	24
25	NHTMCP Phương Đông	0.2742	25
26	NHTMCP nông thôn Đại Á	0.2639	26
27	Ngân hàng CSXH	0.2600	27
28	NHTMCP Việt Á	0.2159	28
29	NHTMCP nông thôn An Bình	0.0626	29

7	NHTMCP Sài Gòn	1.0000	1
8	NHTMCP Quân Đội	0.9000	8
9	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	0.9000	8
10	NH Ngoại thương Việt Nam	0.9000	8
11	NH NN và PTNT Việt Nam	0.9000	8
12	NHTMCP Đông Nam Á	0.9000	8
13	NHTMCP nhà TP HCM	0.9000	8
14	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	0.9000	8
15	NHTMCP Gia Định	0.9000	8
16	NHTMCP Nam Á	0.9000	8
17	Ngân hàng CSXH	0.9000	8
18	NHTMCP Quốc Tế	0.8000	18
19	NHTMCP các DN NQD	0.8000	18
20	NHTMCP Sài Gòn công thương	0.8000	18
21	NHTMCP Phương Nam	0.8000	18
22	NHTMCP Nông thôn Miền Tây	0.7500	22
23	NH ĐT và PT Việt Nam	0.7000	23
24	NHTMCP Phương Đông	0.7000	23
25	NHTMCP nông thôn Hải Hưng	0.6000	25
26	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	0.5500	26
27	NHPT Nhà đồng bằng s. Cửu Long	0.5000	27
28	NHTMCP nông thôn Đại Á	0.5000	27
29	NHTMCP nông thôn An Bình	0.3000	29

4) Các tổng công ty 90-91

a) Xếp hạng chung

TT	Tên doanh nghiệp	HTKT	HTNL	UD	MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng
1	TCTy Công nghiệp Ô tô	0.4279	0.7170	0.4794	1.0000	0.6168	1
2	TCTy Thép Việt Nam	0.4939	0.4929	0.3296	1.0000	0.5553	2
3	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.4249	0.1464	0.7189	0.9167	0.5400	3
4	TCTy XDCTGT 5	0.6781	0.0821	0.4253	0.8889	0.5340	4
5	TCTy ĐT và TH Việt Nam	0.2362	0.4729	0.6476	0.8889	0.5202	5
6	TCTy Vận Tải Hà Nội	0.2788	0.4967	0.5297	0.8889	0.5102	6
7	TCTy Dệt may Việt Nam	0.3656	0.0226	0.6472	1.0000	0.4931	7

8	TCTy CN Tàu Thủy VN	0.4455	0.0784	0.4286	1.0000	0.4774	8
9	TCTy Dầu Khí	0.3551	0.0870	0.5523	0.8056	0.4399	9
10	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.2482	0.0175	0.5273	1.0000	0.4223	10
11	TCTy máy DL và máy NN	0.2965	0.3157	0.3270	0.7500	0.4000	11
12	TCTy ĐTPT Nhà Hà Nội	0.0180	0.2585	0.5029	1.0000	0.3879	12
13	TCTy Xăng Dầu	0.1157	0.0732	0.5893	0.9167	0.3873	13
14	TCTy Xây dựng NN và PTNT	0.3612	0.1894	0.2906	0.7500	0.3867	14
15	TCTy Vật tư Nông Nghiệp	0.2338	0.4877	0.1575	0.8056	0.3834	15
16	TCTy Điện lực Việt Nam	0.1294	0.0281	0.4427	0.9167	0.3460	16
17	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.0650	0.0304	0.4586	1.0000	0.3455	17
18	TCTy Muối	0.0658	0.0800	0.4654	0.9167	0.3408	18
19	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.2522	0.2356	0.3378	0.5833	0.3372	19
20	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.1746	0.0455	0.5800	0.5556	0.3261	20
21	TCTy Xây dựng Hà Nội	0.1412	0.0136	0.4149	0.8056	0.3176	21
22	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.0814	0.0369	0.5156	0.7500	0.3159	22
23	TCTy Giấy Việt Nam	0.1155	0.0373	0.3393	0.8889	0.3118	23
24	TCTy XDCTGT 1	0.1539	0.0647	0.3598	0.7222	0.3019	24
25	TCTy Than Việt Nam	0.0489	0.0111	0.5239	0.7222	0.2959	25
26	TCTy Địa Ốc Sài Gòn	0.2190	0.2384	0.3090	0.4444	0.2912	26
27	TCTy XDCTGT 4	0.1750	0.0984	0.2356	0.7222	0.2851	27
28	TCTy Xi Măng Việt Nam	0.0560	0.1386	0.4958	0.5278	0.2784	28
29	TCTy BR-NGK Sài Gòn	0.1439	0.0509	0.3476	0.6389	0.2757	29
30	TCTy Xây dựng Thăng Long	0.0896	0.0391	0.1275	1.0000	0.2731	30
31	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.0710	0.0341	0.3349	0.7222	0.2611	31
32	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.1548	0.3233	0.3174	0.2778	0.2553	32
33	TCTy Hóa Chất Việt Nam	0.1270	0.0304	0.3675	0.5556	0.2537	33
34	TCTy Vật liệu XD số 1	0.0781	0.2453	0.3835	0.3889	0.2519	34
35	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.0531	0.0182	0.4964	0.4722	0.2413	35
36	TCTy ĐTPT nhà và đô thị	0.0992	0.0053	0.3588	0.5556	0.2369	36
37	TCTy Hải Sản Biển Đông	0.1342	0.0352	0.2500	0.5556	0.2279	37
38	TCTy Thuốc Lá VN	0.1317	0.0239	0.3907	0.3889	0.2260	38
39	TCTy Tư vấn XD - LICOGI	0.2008	0.2500	0.0840	0.3889	0.2200	39
40	TCTy Rau quả, nông sản	0.1329	0.0032	0.1574	0.6389	0.2147	40
41	TCTy Thiết bị Kỹ Thuật Điện	0.1508	0.2605	0.2425	0.1944	0.2053	41
42	TCTy XDCTGT 6	0.0044	0.0032	0.4776	0.3611	0.1944	42
43	TCTy Máy và thiết bị CN	0.1129	0.0524	0.2399	0.2778	0.1654	43
44	TCTy Cà phê Việt Nam	0.2232	0.0004	0.1939	0.0833	0.1413	44

Trong 10 Tổng công ty đứng đầu bảng xếp hạng, có 7 là các Tổng công ty 91 và 3 là các Tổng công ty 90 của Bộ GTVT. Điều này chứng

tỏ rằng, các Tổng công ty 91 với tiềm lực mạnh và quy mô lớn đã có sự đầu tư và quan tâm tốt hơn cho việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động sản xuất-kinh doanh của mình.

b) Xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

TT	Tên doanh nghiệp	HTKT	Xếp hạng
1	TCTy XDCTGT 5	0.6781	1
2	TCTy Thép Việt Nam	0.4939	2
3	TCTy CN Tàu Thủy VN	0.4455	3
4	TCTy Công nghiệp Ô tô	0.4279	4
5	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.4249	5
6	TCTy Dệt may Việt Nam	0.3656	6
7	TCTy Xây dựng NN và PTNT	0.3612	7
8	TCTy Dầu Khí	0.3551	8
9	TCTy máy DL và máy NN	0.2965	9
10	TCTy Vận Tải Hà Nội	0.2788	10
11	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.2522	11
12	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.2482	12
13	TCTy ĐT và TH Việt Nam	0.2362	13
14	TCTy Vật tư Nông Nghiệp	0.2338	14
15	TCTy Cà phê Việt Nam	0.2232	15
16	TCTy Địa Ốc Sài Gòn	0.2190	16
17	TCTy Tư vấn XD - LICOGI	0.2008	17
18	TCTy XDCTGT 4	0.1750	18
19	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.1746	19
20	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.1548	20
21	TCTy XDCTGT 1	0.1539	21
22	TCTy Thiết bị Kỹ Thuật Điện	0.1508	22
23	TCTy BR-NGK Sài Gòn	0.1439	23
24	TCTy Xây dựng Hà Nội	0.1412	24
25	TCTy Hải Sản Biển Đông	0.1342	25
26	TCTy Rau quả, nông sản	0.1329	26
27	TCTy Thuốc Lá VN	0.1317	27
28	TCTy Điện lực Việt Nam	0.1294	28
29	TCTy Hóa Chất Việt Nam	0.1270	29
30	TCTy Xăng Dầu	0.1157	30

2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

TT	Tên doanh nghiệp	HTNL	Xếp hạng
1	TCTy Công nghiệp Ô tô	0.7170	1
2	TCTy Vận Tải Hà Nội	0.4967	2
3	TCTy Thép Việt Nam	0.4929	3
4	TCTy Vật tư Nông Nghiệp	0.4877	4
5	TCTy ĐT và TH Việt Nam	0.4729	5
6	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.3233	6
7	TCTy máy DL và máy NN	0.3157	7
8	TCTy Thiết bị Kỹ Thuật Điện	0.2605	8
9	TCTy ĐTP Nhà Hà Nội	0.2585	9
10	TCTy Tư vấn XD - LICOGI	0.2500	10
11	TCTy Vật liệu XD số 1	0.2453	11
12	TCTy Địa Ốc Sài Gòn	0.2384	12
13	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.2356	13
14	TCTy Xây dựng NN và PTNT	0.1894	14
15	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.1464	15
16	TCTy Xi Măng Việt Nam	0.1386	16
17	TCTy XDCTGT 4	0.0984	17
18	TCTy Dầu Khí	0.0870	18
19	TCTy XDCTGT 5	0.0821	19
20	TCTy Muối	0.0800	20
21	TCTy CN Tàu Thủy VN	0.0784	21
22	TCTy Xăng Dầu	0.0732	22
23	TCTy XDCTGT 1	0.0647	23
24	TCTy Máy và thiết bị CN	0.0524	24
25	TCTy BR-NGK Sài Gòn	0.0509	25
26	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.0455	26
27	TCTy Xây dựng Thăng Long	0.0391	27
28	TCTy Giấy Việt Nam	0.0373	28
29	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.0369	29
30	TCTy Hải Sản Biển Đông	0.0352	30

31	TCTy Giấy Việt Nam	0.1155	31
32	TCTy Máy và thiết bị CN	0.1129	32
33	TCTy ĐTPT nhà và đô thị	0.0992	33
34	TCTy Xây dựng Thăng Long	0.0896	34
35	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.0814	35
36	TCTy Vật liệu XD số 1	0.0781	36
37	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.0710	37
38	TCTy Muối	0.0658	38
39	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.0650	39
40	TCTy Xi Măng Việt Nam	0.0560	40
41	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.0531	41
42	TCTy Than Việt Nam	0.0489	42
43	TCTy ĐTPT Nhà Hà Nội	0.0180	43
44	TCTy XDCTGT 6	0.0044	44

31	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.0341	31
32	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.0304	32
33	TCTy Hóa Chất Việt Nam	0.0304	33
34	TCTy Điện lực Việt Nam	0.0281	34
35	TCTy Thuốc Lá VN	0.0239	35
36	TCTy Dệt may Việt Nam	0.0226	36
37	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.0182	37
38	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.0175	38
39	TCTy Xây dựng Hà Nội	0.0136	39
40	TCTy Than Việt Nam	0.0111	40
41	TCTy ĐTPT nhà và đô thị	0.0053	41
42	TCTy Rau quả, nông sản	0.0032	42
43	TCTy XDCTGT 6	0.0032	43
44	TCTy Cà phê Việt Nam	0.0004	44

3. Ứng dụng CNTT-TT

TT	Tên doanh nghiệp	UD	Xếp hạng
1	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.7189	1
2	TCTy ĐT và TH Việt Nam	0.6476	2
3	TCTy Dệt may Việt Nam	0.6472	3
4	TCTy Xăng Dầu	0.5893	4
5	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.5800	5
6	TCTy Dầu Khí	0.5523	6
7	TCTy Vận Tải Hà Nội	0.5297	7
8	TCTy Hàng hải Việt Nam	0.5273	8
9	TCTy Than Việt Nam	0.5239	9
10	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.5156	10
11	TCTy ĐTPT Nhà Hà Nội	0.5029	11
12	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.4964	12
13	TCTy Xi Măng Việt Nam	0.4958	13
14	TCTy Công nghiệp Ô tô	0.4794	14
15	TCTy XDCTGT 6	0.4776	15
16	TCTY Muối	0.4654	16
17	TCTy Xây dựng Sông Đà	0.4586	17
18	TCTy Điện lực Việt Nam	0.4427	18
19	TCTy CN Tàu Thủy VN	0.4286	19
20	TCTy XDCTGT 5	0.4253	20
21	TCTy Xây dựng Hà Nội	0.4149	21
22	TCTy Thuốc Lá VN	0.3907	22

4. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên doanh nghiệp	MT TCCS	Xếp hạng
1	TCTy Công nghiệp Ô tô	1.0000	1
2	TCTy Thép Việt Nam	1.0000	1
3	TCTy Dệt may Việt Nam	1.0000	1
4	TCTy CN Tàu Thủy VN	1.0000	1
5	TCTy Hàng hải Việt Nam	1.0000	1
6	TCTy ĐTPT Nhà Hà Nội	1.0000	1
7	TCTy Xây dựng Sông Đà	1.0000	1
8	TCTy Xây dựng Thăng Long	1.0000	1
9	TCTy Hàng Không Việt Nam	0.9167	9
10	TCTy Xăng Dầu	0.9167	9
11	TCTy Điện lực Việt Nam	0.9167	9
12	TCTY Muối	0.9167	9
13	TCTy XDCTGT 5	0.8889	13
14	TCTy ĐT và TH Việt Nam	0.8889	13
15	TCTy Vận Tải Hà Nội	0.8889	13
16	TCTy Giấy Việt Nam	0.8889	13
17	TCTy Dầu Khí	0.8056	17
18	TCTy Vật tư Nông Nghiệp	0.8056	17
19	TCTy Xây dựng Hà Nội	0.8056	17
20	TCTy máy ĐL và máy NN	0.7500	20
21	TCTy Xây dựng NN và PTNT	0.7500	20
22	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.7500	20

23	TCTy Vật liệu XD số 1	0.3835	23
24	TCTy Hóa Chất Việt Nam	0.3675	24
25	TCTy XDCTGT 1	0.3598	25
26	TCTy ĐTPT nhà và đô thị	0.3588	26
27	TCTy BR-NGK Sài Gòn	0.3476	27
28	TCTy Giấy Việt Nam	0.3393	28
29	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.3378	29
30	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.3349	30
31	TCTy Thép Việt Nam	0.3296	31
32	TCTy máy DL và máy NN	0.3270	32
33	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.3174	33
34	TCTy Địa Ốc Sài Gòn	0.3090	34
35	TCTy Xây dựng NN và PTNT	0.2906	35
36	TCTy Hải Sản Biển Đông	0.2500	36
37	TCTy Thiết bị Kỹ Thuật Điện	0.2425	37
38	TCTy Máy và thiết bị CN	0.2399	38
39	TCTy XDCTGT 4	0.2356	39
40	TCTy Cà phê Việt Nam	0.1939	40
41	TCTy Vật tư Nông Nghiệp	0.1575	41
42	TCTy Rau quả, nông sản	0.1574	42
43	TCTy Xây dựng Thăng Long	0.1275	43
44	TCTy Tư vấn XD - LICOGI	0.0840	44

23	TCTy XDCTGT 1	0.7222	23
24	TCTy Than Việt Nam	0.7222	23
25	TCTy XDCTGT 4	0.7222	23
26	TCTy Thủy tinh và Gốm XD	0.7222	23
27	TCTy BR-NGK Sài Gòn	0.6389	27
28	TCTy Rau quả, nông sản	0.6389	27
29	TCTy Thương Mại Sài Gòn	0.5833	29
30	TCTy Du lịch Sài Gòn	0.5556	30
31	TCTy Hóa Chất Việt Nam	0.5556	30
32	TCTy ĐTPT nhà và đô thị	0.5556	30
33	TCTy Hải Sản Biển Đông	0.5556	30
34	TCTy Xi Măng Việt Nam	0.5278	34
35	TCTy Cơ khí Xây dựng	0.4722	35
36	TCTy Địa Ốc Sài Gòn	0.4444	36
37	TCTy Vật liệu XD số 1	0.3889	37
38	TCTy Thuốc Lá VN	0.3889	37
39	TCTy Tư vấn XD - LICOGI	0.3889	37
40	TCTy XDCTGT 6	0.3611	40
41	TCTy Khoáng Sản Việt Nam	0.2778	41
42	TCTy Máy và thiết bị CN	0.2778	41
43	TCTy Thiết bị Kỹ Thuật Điện	0.1944	43
44	TCTy Cà phê Việt Nam	0.0833	44

X. Kết luận

Việc xây dựng chỉ số ICT Index 2005 được tiến hành bài bản và với quy mô lớn hơn hẳn so với năm 2003. Qua công tác thu thập, xử lý số liệu phục vụ cho việc xây dựng Vietnam ICT Index 2005 có thể rút ra được một số nhận xét sau:

- Công tác thu thập, thống kê số liệu liên quan đến việc ứng dụng và phát triển CNTT-TT chưa được quan tâm đúng mức ở hầu hết các đối tượng tham gia điều tra, ví dụ như: không thực hiện thường xuyên, giao cho người không có chuyên môn thực hiện v.v.
- Còn có sự không thống nhất trong cách hiểu một số khái niệm, đặc biệt là các khái niệm liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, ví dụ như dung lượng đường truyền, số nút trong mạng diện rộng (WAN) v.v.

- Cần phải tiếp tục hoàn thiện phương pháp luận tính toán các chỉ số và quy trình thu thập số liệu.

Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT (ICT Index) là một trong các cơ sở giúp cho các đối tượng được xếp hạng biết được mình đang ở đâu để từ đó đề ra các quyết sách cần thiết nhằm tiếp tục phát huy hoặc đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động cần thiết cho việc ứng dụng CNTT-TT của đơn vị mình. Tuy nhiên ở đây cũng cần phải nói rõ rằng giá trị so sánh của các chỉ số chỉ có tính chất tương đối. Điều quan trọng nhất đối với các đối tượng được đánh giá, xếp hạng là tìm hiểu xem độ sẵn sàng của mình trong từng lĩnh vực cụ thể như hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng CNTT, môi trường tổ chức – chính sách v.v. so với các đối tượng khác cùng ngành, cùng khu vực địa lý như thế nào để từ đó thấy được hướng phấn đấu, lĩnh vực cần tập trung đầu tư, cải thiện. Đó mới là mục đích chính của bản báo cáo này. Hy vọng Báo cáo Vietnam ICT Index 2005 sẽ được đón nhận và sử dụng với ý nghĩa tích cực như vậy.

PHỤ LỤC 1

Hệ thống các chỉ tiêu

A. Các chỉ tiêu của tỉnh, thành

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

- 1) Số máy điện thoại cố định/100 dân
- 2) Số máy điện thoại di động/100 dân
- 3) Số thuê bao Internet (Account)/100 dân
- 4) Số thuê bao băng rộng (ADSL)/1000 dân
- 5) Số đường truyền thuê bao riêng (Leased Line)/1000 dân
- 6) Số TV/hộ gia đình
- 7) Tổng băng thông đường truyền nội hạt/đầu người
- 8) Tổng băng thông đường truyền liên tỉnh và quốc tế/đầu người
- 9) Số máy tính/đầu người
- 10) Số máy tính/đầu cán bộ công chức

2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

- 1) Số người biết đọc biết viết/100 dân
- 2) Số các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TC)/100.000 dân
- 3) Số học viên tốt nghiệp trong năm 2005 của các cơ sở đào tạo chính quy (ĐH, CĐ, TC)/1000 dân
- 4) Số các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/100.000 dân
- 5) Số học viên tốt nghiệp trong năm 2005 của các cơ sở đào tạo phi chính quy về CNTT/1000 dân
- 6) Số người làm việc trong lĩnh vực CNTT-TT/100 dân
- 7) Số người có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT-TT/100 dân

3. Ứng dụng CNTT-TT

- 1) Dung lượng các cuộc gọi nội hạt/đầu người
- 2) Dung lượng các cuộc gọi đường dài và quốc tế/đầu người
- 3) Chi ngân sách cho CNTT-TT/đầu người
- 4) % cơ quan QLNN có kết nối Internet

- 5) % DN có kết nối Internet
- 6) % cơ quan QLNN có Website
- 7) % DN có Website

4. Sản xuất, kinh doanh CNTT-TT

- 1) Số đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT-TT/1000 dân
- 2) Tổng doanh số của các đơn vị SXKD CNTT-TT/đầu người dân.

5. Môi trường tổ chức và chính sách

- 1) Có các tổ chức cần thiết cho chỉ đạo và quản lý CNTT-TT (Ban chỉ đạo CNTT, Sở BCVT): Có hay không BCD tỉnh về CNTT? Số lượng cuộc họp trong năm của BCD; Có hay không Sở BCVT?.
- 2) Có hay không các chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT-TT như: Chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT; chính sách khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT; chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT.
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo địa phương đối với phát triển và ứng dụng CNTT-TT được đánh giá theo 4 mức: Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá và Rất quan tâm.

Tổng cộng: 29 chỉ tiêu

B. Các chỉ tiêu của bộ, ngành

1. Hạ tầng kỹ thuật và CNTT-TT

- 1) Số máy trạm/đầu người
- 2) Số máy chủ/đầu người
- 3) Số mạng cục bộ (LAN)/điểm hoạt động độc lập
- 4) % số điểm hoạt động độc lập tham gia mạng diện rộng kết nối toàn ngành bằng đường truyền thuê bao riêng (leasedline, MPLS, v.v.)
- 5) % số điểm hoạt động độc lập tham gia mạng diện rộng kết nối toàn ngành bằng dial-up
- 6) Số kết nối Internet bằng đường truyền băng thông rộng/điểm hoạt động độc lập
- 7) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính
- 8) % số mạng đã có hệ thống tường lửa và phòng chống virus
- 9) % số mạng đã có hệ thống lưu trữ dữ liệu tủ/băng đĩa/SAN/NAS

2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

- 1) Tỷ lệ cán bộ CNTT-TT chuyên trách/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ lượt cán bộ ứng dụng được đào tạo về CNTT trong năm/ Tổng số CBCNV
- 4) Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV

3. Ứng dụng CNTT-TT

- 1) Chi tiêu cho CNTT-TT/đầu người
- 2) Tổng số dịch vụ công được cung cấp trên mạng
- 3) Tổng số ứng dụng đã triển khai
- 4) % số điểm hoạt động độc lập đã triển khai các ứng dụng trên
- 5) % ứng dụng được thực hiện trên mạng
- 6) Mức độ trao đổi thông tin qua mạng trong toàn ngành (4 mức: không có, 1 cấp, 2 cấp, 3 cấp, 4 cấp)
- 7) Tần suất trao đổi thông tin qua mạng trong toàn ngành (4 mức: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, không có hoặc tần suất thưa hơn)

4. Môi trường tổ chức và chính sách

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có BCD CNTT cấp ngành; số lượng cuộc họp của BCD năm 2005.
- 2) Có hay không các cơ chế chính sách ứng dụng CNTT-TT như: chiến lược UD CNTT-TT; cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT-TT; chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT; chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ.
- 3) Mức độ quan tâm của lãnh đạo bộ, ngành đối với việc ứng dụng CNTT-TT, được đánh giá theo 4 mức: Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; quan tâm ở mức trung bình; quan tâm ở mức khá và rất quan tâm.

Tổng cộng: 23 chỉ tiêu

C. Các chỉ tiêu của ngân hàng thương mại

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

- 1) Số máy trạm/đầu người
- 2) Số máy chủ dựa trên công nghệ Intel/đầu người

- 3) Số máy chủ dựa trên các công nghệ khác/đầu người
- 4) Số mạng cục bộ có dây/điểm hoạt động độc lập
- 5) Số mạng cục bộ không dây/điểm hoạt động độc lập
- 6) % số điểm hoạt động độc lập tham gia mạng diện rộng của ngân hàng
- 7) Số kết nối Internet bằng xDSL/điểm hoạt động độc lập
- 8) Số kết nối Internet bằng leased line/điểm hoạt động độc lập
- 9) Số kết nối Internet bằng các đường truyền tốc độ cao khác/điểm hoạt động độc lập
- 10) % số máy tính có kết nối Internet
- 11) % số mạng đã có hệ thống tường lửa và phòng chống virus
- 12) % số mạng đã có hệ thống lưu trữ dữ liệu từ/ băng đĩa/ SAN/ NAS
- 13) % số mạng đã có hệ thống bảo mật bằng công nghệ
- 14) Có trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa

2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ lượt cán bộ ứng dụng được đào tạo về CNTT trong năm/Tổng số CBCNV
- 4) Tỷ lệ người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV

3. Ứng dụng CNTT-TT

- 1) Chi tiêu cho CNTT-TT/đầu người
- 2) Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng qua mạng: thanh toán trực tuyến; thanh toán bằng thẻ; hỗ trợ trực tuyến.
- 3) Tham gia các hệ thống thanh toán điện tử: thanh toán điện tử liên ngân hàng; tham gia hệ thống thanh toán, chuyển tiền điện tử quốc tế SWIFT.
- 4) Tỷ lệ tổng giá trị giao dịch giữa ngân hàng với khách hàng bằng phương tiện điện tử/Tổng giá trị toàn bộ giao dịch giữa ngân hàng với khách hàng
- 5) Tổng số ứng dụng đã triển khai
- 6) % số điểm hoạt động độc lập đã triển khai các ứng dụng trên
- 7) % ứng dụng được thực hiện trên mạng cục bộ (LAN):

- 8) % ứng dụng được thực hiện trên mạng diện rộng (WAN):
- 9) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh theo các mức: tức thời, hàng giờ, hàng ngày, lâu hơn 1 ngày; không có.

4. Môi trường tổ chức và chính sách

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có cán bộ lãnh đạo NH phụ trách CNTT? có bộ phận chuyên trách về CNTT?.
- 2) Có hay không các cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT như: chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT, chính sách an toàn, bảo mật hệ thống, chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT, chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT, chính sách quản lý chất lượng bằng ISO, chính sách sửa đổi quy trình nghiệp vụ cho các quy trình đã ứng dụng CNTT.

Tổng cộng: 29 chỉ tiêu

D. Các chỉ tiêu của tổng công ty 90-91

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

- 1) Số máy trạm/đầu người
- 2) Số máy chủ/đầu người
- 3) Số mạng cục bộ/Điểm hoạt động độc lập
- 4) % số điểm hoạt động độc lập tham gia mạng diện rộng của DN
- 5) Số kết nối Internet bằng băng thông rộng (ADSL, leased line v.v.)/điểm hoạt động độc lập
- 6) Số máy tính có kết nối Internet/đầu người
- 7) % số mạng đã có hệ thống tường lửa và phòng chống virus
- 8) % số mạng đã có hệ thống lưu trữ dữ liệu (tủ/ băng đĩa/ SAN/ NAS)
- 9) % số mạng đã có hệ thống bảo mật bằng công nghệ

2. Hạ tầng nhân lực CNTT-TT

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT-TT/Tổng số CBCNV
- 2) Tỷ lệ cán bộ được đào tạo chính quy về CNTT-TT trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số CBCNV
- 3) Tỷ lệ tổng số lượt cán bộ ứng dụng được đào tạo về CNTT/Tổng số CBCNV trong năm
- 4) Tỷ lệ số người biết sử dụng máy tính trong công việc/Tổng số CBCNV

3. Ứng dụng CNTT-TT

- 1) Chi tiêu cho CNTT-TT/đầu người
- 2) Tổng số ứng dụng đã triển khai
- 3) % số điểm hoạt động độc lập đã triển khai các ứng dụng trên
- 4) % ứng dụng chạy trên mạng cục bộ (LAN)
- 5) % ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp
- 6) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa Trụ sở chính với các đơn vị thành viên, các chi nhánh theo các mức: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và hàng quý.
- 7) Sử dụng Internet: Có Website trên Internet? Có hệ thống tiếp nhận và xử lý đơn hàng qua mạng Internet? Có hệ thống hỗ trợ khách hàng qua mạng Internet?

4. Môi trường tổ chức và chính sách

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT-TT: có cán bộ lãnh đạo DN phụ trách CNTT?; có bộ phận chuyên trách về CNTT?
- 2) Có hay không các cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT như: chiến lược phát triển và ứng dụng CNTT-TT, chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT-TT; chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT; chính sách quản lý chất lượng bằng ISO.
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo DN đối với việc ứng dụng CNTT-TT theo 4 mức: Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít; Quan tâm ở mức trung bình; Quan tâm ở mức khá và Rất quan tâm.

Tổng cộng: 23 chỉ tiêu